

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUỐC TẾ FBA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 33/24 Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35378938 / 68 * Fax: (84-4) 35378988

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2- 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán gồm:	
Bảng cân đối kế toán	6- 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10- 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12- 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA ("Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Điều hòa Quốc tế được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002812 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/08/2003. Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 17 tháng 11 năm 2008 thì hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế, lắp đặt hệ thống điều hòa không khí trung tâm (không bao gồm thiết kế công trình);
- Buôn bán hàng điện lạnh, điện tử;
- Lắp ráp, sản xuất các sản phẩm điện lạnh, điện tử, máy vi tính;
- Dịch vụ bảo hành, bảo trì, lắp đặt các sản phẩm điện lạnh, điện tử;
- Sản xuất, lắp ráp, gia công và buôn bán máy điều hòa không khí, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, đầu VCD, DVD, âm ly, màn hình LCD, plasma, điện thoại di động, bếp từ;
- Xây dựng và lắp đặt trang thiết bị cho các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), môi giới và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp;
- Môi giới mua bán doanh nghiệp;
- Tư vấn, cung cấp giải pháp thương mại điện tử và thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Mua bán, sản xuất, lắp ráp các loại ô tô, xe máy, thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư máy móc công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các loại hóa chất, các loại sơn công nghiệp và dân dụng (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị ngoại vi và linh phụ kiện thay thế của chúng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh gỗ và các sản phẩm từ gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm (trừ các loại mỹ phẩm gây hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán bóng điện và các thiết bị điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, N7 - TT5, khu đô thị Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng) tương đương 4.500.000 CP.
Mệnh giá: 10.000 VND/CP

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là: 1.897.372.687 VND. (Lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là: 4.121.275.762 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là: 1.897.372.687 VND. (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2012 là: 4.121.275.762 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Công ty đã kết hoàn tất đợt chào bán trái phiếu theo chứng nhận đăng ký chào bán số 53/GCN – UBCK ngày 7/12/2012 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Kết quả chào bán như sau: Tổng số trái phiếu chào bán thành công là: 4 trái phiếu, chiếm 0,0025%.
- Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7, ngày 7/3/2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp: Trụ sở chính của Công ty chuyển về: Số 49 BT2, bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hậu	Thành viên
Ông Đặng Quang Sơn	Thành viên
Ông Mai Văn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tích	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc
Bà Phạm Thị Hưng	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Bá Tâm	Trưởng Ban
Bà Lê Thị Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Khải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số: 46 /BCKT/TC

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Quý vị Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế FBA ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế FBA tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính rằng: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 45.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2012 số vốn thực góp của Công ty là: 34.149.000.000 đồng tương ứng với số cổ phiếu là 3.414.900 đã được đăng ký giao dịch trên Sàn Upcom (Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) tại thời điểm 18/02/2011.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chí Thành

Chứng chỉ KTV số : 0647 /KTV

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh

Chứng chỉ KTV số:0739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.775.879.955	47.549.322.780
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.835.171.274	7.332.583.845
1. Tiền	111		2.835.171.274	7.332.583.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		32.800.005.326	22.005.249.539
1. Phải thu của khách hàng	131		23.859.240.915	21.670.749.539
2. Trả trước cho người bán	132		8.940.764.411	334.500.000
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	18.043.323.578	17.619.154.148
1. Hàng tồn kho	141		18.043.323.578	17.619.154.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.379.777	592.335.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97.379.777	592.335.248
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.160.238.563	7.738.340.144
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.138.330.338	7.738.340.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.890.133.654	3.356.215.460
- Nguyên giá	222		3.944.449.833	4.356.265.288
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.054.316.179)	(1.000.049.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.248.196.684	4.382.124.684
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.021.908.225	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.021.908.225	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.936.118.518	55.287.662.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.058.823.001	16.592.840.094
I. Nợ ngắn hạn	310		34.058.823.001	16.592.840.094
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	4.500.000.000	2.417.251.122
2. Phải trả người bán	312		25.199.410.876	12.853.771.686
3. Người mua trả tiền trước	313		9.600.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	634.912.125	1.265.775.756
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	26.041.530
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3.414.900.000	30.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		300.000.000	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.877.295.517	38.694.822.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	36.877.295.517	38.694.822.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.149.000.000	34.149.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		830.922.830	424.547.068
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.897.372.687	4.121.275.762
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.936.118.518	55.287.662.924

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hưng

Phạm Thị Hưng

Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.648.119.095	75.265.130.738
- Doanh thu bán hàng hóa				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu của Hợp đồng xây dựng				
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	56.648.119.095	75.265.130.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	54.828.591.170	69.175.670.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.819.527.925	6.089.460.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.063.703.224	2.109.130.429
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	581.244.984	648.921.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		581.244.984	431.881.236
8. Chi phí bán hàng	24		454.469.194	931.047.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		962.954.843	1.248.641.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.884.562.128	5.369.980.132
11. Thu nhập khác	31		412.293.323	148.922.064
12. Chi phí khác	32		860.025.175	286.887.827
13. Lợi nhuận khác	40		(447.731.852)	(137.965.763)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.436.830.276	5.232.014.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	539.457.589	1.110.738.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.897.372.687	4.121.275.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		555,62	1.206,85

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hưng

Phạm Thị Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	56.648.119.095	75.265.130.738
- Doanh thu bán hàng hóa				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu của Hợp đồng xây dựng				
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	56.648.119.095	75.265.130.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	54.828.591.170	69.175.670.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.819.527.925	6.089.460.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.063.703.224	2.109.130.429
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	581.244.984	648.921.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		581.244.984	431.881.236
8. Chi phí bán hàng	24		454.469.194	931.047.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		962.954.843	1.248.641.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.884.562.128	5.369.980.132
11. Thu nhập khác	31		412.293.323	148.922.064
12. Chi phí khác	32		860.025.175	286.887.827
13. Lợi nhuận khác	40		(447.731.852)	(137.965.763)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.436.830.276	5.232.014.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	539.457.589	1.110.738.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.897.372.687	4.121.275.762
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		555,62	1.206,85

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hưng

Phạm Thị Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.436.830.276	5.232.014.369
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.302.938.604)	(1.166.238.386)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	199.080.541	225.439.737
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	211.392.982
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.083.264.129)	(2.034.952.341)
+ Chi phí lãi vay	06	581.244.984	431.881.236
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	133.891.672	4.065.775.983
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.299.800.316)	1.516.156.807
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(424.169.430)	(13.295.623.259)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	10.548.731.786	7.253.099.941
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.021.908.225)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(581.244.984)	(405.839.706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.265.776.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.303.235.366	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.254.285.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	392.959.868	(2.120.715.287)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.263.636)	(10.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(19.560.905)	(49.188.402)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.625.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.063.703.224	2.084.140.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.973.121.317)	10.649.679.614
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.000.000.000	3.208.457.174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.917.251.122)	(5.836.153.052)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.082.748.878	(2.627.695.878)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.497.412.571)	5.901.268.449
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.332.583.845	1.431.315.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.835.171.274	7.332.583.845

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hưng

Phạm Thị Hưng

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

- Trang trí nội, ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), môi giới và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp;
- Môi giới mua bán doanh nghiệp;
- Tư vấn, cung cấp giải pháp thương mại điện tử và thông tin thị trường (Trừ loại thông tin Nhà nước cấm, dịch vụ điều tra);
- Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Mua bán, sản xuất, lắp ráp các loại ô tô, xe máy, thiết bị, phụ tùng, linh kiện vật tư máy móc công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các loại hóa chất, các loại sơn công nghiệp và dân dụng (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, thiết bị ngoại vi và linh phụ kiện thay thế của chúng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh gỗ và các sản phẩm từ gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm (trừ các loại mỹ phẩm gây hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán bóng điện và các thiết bị điện.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất

định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2012 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch

giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	46 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} \right. - \left| \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right. \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, chi trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

10.2. Chi trợ cấp mất việc làm

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, chi phí trợ cấp mất việc làm phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại thời điểm đầu năm được dùng để chi trả trợ cấp mất việc làm phát sinh trong năm. Số dư quỹ cuối năm 2012 sẽ được kết chuyển vào thu nhập khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu

có) liên quan đến các tài sản được biểu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2012, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị quyết 13/NQ-CP của Quốc hội về ban hành ngày 10 tháng 5 năm 2012 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường và Nghị định 56/2009/ND-CP ngày 30/6/2011 của Chính phủ về quy định doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1 TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.802.432.145	4.314.486
Tiền gửi ngân hàng	32.739.129	7.328.269.359
Cộng	2.835.171.274	7.332.583.845
4 HÀNG TỒN KHO	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	392.780.646
Hàng hóa	18.043.323.578	17.226.373.502
Cộng	18.043.323.578	17.619.154.148
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm		
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	18.043.323.578	17.619.154.148

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Đơn vị tính: VND)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	Vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	quản lý	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2.785.147.116	10.000.000	1.550.845.445	10.272.727	4.356.265.288
Số tăng trong năm	-	-		17.263.636	17.263.636
- Tăng khác				17.263.636	17.263.636
Số giảm trong năm	-	-	429.079.091	-	429.079.091
- Th. lý, nhượng bán			429.079.091		429.079.091
Số dư cuối năm	2.785.147.116	10.000.000	1.121.766.354	27.536.363	3.944.449.833
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	327.961.163	7.333.333	662.187.150	2.568.182	1.000.049.828
Số tăng trong năm	60.546.676	1.000.000	130.649.774	6.884.091	199.080.541
- Khấu hao trong năm	60.546.676	1.000.000	130.649.774	6.884.091	199.080.541
Số giảm trong năm	-	-	144.814.190		144.814.190
- Th. lý, nhượng bán			144.814.190		144.814.190
Số dư cuối năm	388.507.839	8.333.333	648.022.734	9.452.273	1.054.316.179
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.457.185.953	2.666.667	888.658.295	7.704.545	3.356.215.460
Tại ngày cuối năm	2.396.639.277	1.666.667	473.743.620	18.084.090	2.890.133.654

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.248.196.684	4.382.124.684
- Chi phí thiết kế xây dựng nhà máy sản xuất, lắp ráp điều hòa không khí(1)	62.823.684	62.823.684
- Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất - lắp ráp điều hòa không khí(2)	3.185.373.000	3.185.373.000
Chi phí thuê đất dài hạn tại KCN Bắc Ninh		1.133.928.000
Cộng	3.248.196.684	4.382.124.684

(1): Hợp đồng thiết kế xây dựng nhà máy SX - Lắp ráp điều hòa không khí, đồ điện gia dụng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu với công ty CP Tư vấn Thiết kế Kiến trúc nội thất. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa bàn giao bộ hồ sơ, hồ sơ đầy đủ theo quy định.

(2): Hợp đồng thi công xây lắp công trình Nhà máy sản xuất - Lắp ráp điều hòa không khí tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh được ký kết với Công ty TNHH Tiến Bình từ năm 2004. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2012, công trình này vẫn chưa có Biên bản nghiệm thu, bàn giao đồng thời chưa xuất hóa đơn GTGT và chứng từ thanh lý cho công ty cổ phần Quốc tế FBA.

13 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Xuất khẩu gỗ Nam Việt Hoàng	10.000.000.000	
Cộng	10.000.000.000	-

Theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 012012/HĐHTKD ngày 02 tháng 01 năm 2012 giữa Công ty CP PTCN Gỗ Xuất khẩu Nam Việt Hoàng (bên A) và Công ty cổ phần tập đoàn quốc tế FBA (bên B): Hai bên hợp tác góp vốn để nhập khẩu gỗ từ nước Lào với tổng giá trị Hợp đồng là: 22.496.000.000 đồng; Công ty CP Tập đoàn Quốc tế FBA góp 10 tỷ đồng, thời gian góp vốn không quá một năm. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế FBA được hưởng lợi nhuận 2,5%/tháng trên tổng số vốn góp với Bên A và do bên A chi trả, lãi trả 6 tháng 1 lần.

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê đất dài hạn tại KCN Bắc Ninh(*)	930.999.134	
Chi phí phát hành trái phiếu	90.909.091	-
Tài sản dài hạn khác		
Cộng	1.021.908.225	-

(*) Là khoản tiền thuê 4.000 m2 đất tại khu công nghiệp Quế Võ, Bắc Ninh với thời hạn thuê từ 09/4/2004 đến 19/12/2052 để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất, lắp ráp điều hòa. Tổng giá trị Hợp đồng là: 72.000USDD và đã được Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh cấp Giấy phép đầu tư.

15 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vay ngắn hạn	4.500.000.000	2.417.251.122
+ Ngân hàng Á Châu - Chi nhánh Bát Đàn		1.597.834.072
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây		819.417.050
+ Số Giao dịch - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam (*)	4.500.000.000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	4.500.000.000	2.417.251.122

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 12102/HĐCTD.SGD.NHNT năm 2012 với Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với tổng giá trị hạn mức là Hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, Khoản vay được sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất 13%/năm, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Mỹ Đình, Từ Liêm Hà Nội của bà Chử Thị Gái và giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 223 xã Trạm, phường Long Biên, Quận Long Biên, Hà Nội của Ông Hoàng Mạnh Tiến.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	95.454.536	711.310
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	539.457.589	1.265.064.446
Cộng	634.912.125	1.265.775.756

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	0	26.041.530
Cộng	0	26.041.530

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác(cổ tức phải trả)	3.414.900.000	30.000.000
Cộng	3.414.900.000	30.000.000

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.149.000.000	-	424.547.068	34.573.547.068
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	4.121.275.762	4.121.275.762
Tăng khác	-	424.547.068	-	424.547.068
Giảm khác	-	-	424.547.068	424.547.068
Số dư cuối năm trước	34.149.000.000	424.547.068	4.121.275.762	38.694.822.830
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	1.897.372.687	1.897.372.687
Tăng do PP lợi nhuận năm trước	-	406.375.762	-	406.375.762
Giảm do PP Lợi nhuận	-	-	706.375.762	706.375.762
Giảm do chia cổ tức 2011	-	-	3.414.900.000	3.414.900.000
Số dư cuối kỳ	34.149.000.000	830.922.830	1.897.372.687	36.877.295.517

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Đơn vị tính: VND)

Nội dung	Số thực góp			Theo Giấy phép kinh doanh		
	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị (Theo MG)	Tỷ lệ
- Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.414.900	34.149.000.000	100%	4.500.000	45.000.000.000	100%
Cộng	3.414.900	34.149.000.000	100%	4.500.000	45.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.149.000.000	34.149.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	34.149.000.000	34.149.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.414.900.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- S.lượng CP đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	3.414.900	3.414.900
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.414.900	3.414.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.414.900	3.414.900
- <i>Cổ phiếu thường</i>	3.414.900	3.414.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: đồng/CP	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	830.922.830	424.547.068
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)		
	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.897.372.687	4.121.275.762
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.897.372.687	4.121.275.762
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.414.900	3.414.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	555,62	1.206,85

V1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	56.648.119.095	75.265.130.738
Cộng	56.648.119.095	75.265.130.738

Doanh thu bán hàng trong kỳ của đơn vị là doanh thu bán hàng điện tử, điện lạnh và doanh thu bán hàng hóa khác

27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuận bán hàng hóa	56.648.119.095	75.265.130.738
Cộng	56.648.119.095	75.265.130.738

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	54.828.591.170	69.175.670.080
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	54.828.591.170	69.175.670.080

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.703.224	109.130.429
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.063.703.224	2.109.130.429

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	581.244.984	648.921.903
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	581.244.984	648.921.903

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	539.457.589	1.110.738.607
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	539.457.589	1.110.738.607
Cộng	539.457.589	1.110.738.607

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	2.436.830.276	5.232.014.369
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm		
- Điều chỉnh tăng	581.244.984	342.481.811
Tổng lợi nhuận chịu thuế	3.018.075.260	5.574.496.180
Chuyển lỗ năm trước		
Thu nhập không tính thuế		
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.018.075.260	5.574.496.180
Lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế	2.867.483.011	3.771.805.843
Lợi nhuận không được hưởng ưu đãi thuế	150.592.249	1.802.690.337
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận được hưởng ưu đãi thuế	501.809.527	660.066.023
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận không hưởng ưu đãi thuế	37.648.062	450.672.584
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	539.457.589	1.110.738.607

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

1.1 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.835.171.274	7.332.583.845
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.859.240.915	21.670.749.539
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Cộng	26.694.412.189	29.003.333.384
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	4.500.000.000	2.417.251.122
Chi phí phải trả	-	26.041.530
Phải trả người bán, phải trả khác	28.614.310.876	12.883.771.686
Cộng	33.114.310.876	15.327.064.338

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

1.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

1.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

1.4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

11/21 X 30 21/10/11

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Công ty cổ phần FBA Việt Nam

Trong năm 2012, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty cổ phần FBA Việt Nam	Đơn vị có cùng chủ sở hữu chi phối	Bán hàng	386.429.728
Công ty cổ phần FBA Việt Nam	Đơn vị có cùng chủ sở hữu chi phối	Cung cấp hàng hóa	1.016.760.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Báo cáo tài chính 31/12/2012 như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Phải thu khách hàng			
Công ty cổ phần FBA Việt Nam	Đơn vị có cùng chủ sở hữu chi phối	Phải thu	2.284.278.929

3. Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Đơn vị chưa thực hiện chi phụ cấp Hội đồng quản trị và phụ cấp ban kiểm soát trong năm 2012

4 Thông tin khác

4.1 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,19	14,00
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,81	86,00
<i>1.2 Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	48,01	30,01
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	51,99	69,99
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	2,08	3,33
<i>2.2 Tổng Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1,58	2,87
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,08	0,44
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập	%	4,05	6,75
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,16	5,32
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,435	9,46
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,675	7,45
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	5,145	10,65

4.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế FBA đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán ASC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hưng

Phạm Thị Hưng

Nguyễn Anh Tuấn

